

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI  
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ II - NĂM 2019**

Hà Nội - Tháng 07 năm 2019

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2019 đến 31/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th/minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>133,646,045,647</b>	<b>124,476,271,495</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>35,679,583,109</b>	<b>11,417,133,790</b>
1. Tiền	111	V.1	35,679,583,109	3,417,133,790
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	8,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>93,900,000,000</b>	<b>104,800,000,000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	93,900,000,000	104,800,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2,240,512,451</b>	<b>5,200,519,241</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	34,126,067	1,737,996,718
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	1,196,891,220	942,355,200
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	1,009,495,164	2,520,167,323
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>416,347,187</b>	<b>1,959,447,118</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	416,347,187	1,959,447,118
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,409,602,900</b>	<b>1,099,171,346</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	458,409,011	703,998,560
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		887,212,275	133,146,569
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà Nước	153	V.12b	63,981,614	262,026,217
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>60,901,465,639</b>	<b>44,424,635,997</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>24,043,636,331</b>	<b>21,796,238,071</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.7</b>	<b>24,043,636,331</b>	<b>21,796,238,071</b>
- Nguyên giá	222		48,121,963,636	45,744,488,173
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24,078,327,305)	(23,948,250,102)
<b>2. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.8</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	228		144,648,000	144,648,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(144,648,000)	(144,648,000)
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>7,500,000,000</b>	<b>7,500,000,000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	252	V.2b	7,500,000,000	7,500,000,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>29,357,829,308</b>	<b>15,128,397,926</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	29,357,829,308	15,128,397,926
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>194,547,511,286</b>	<b>168,900,907,492</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Từ ngày 01/01/2019 đến 31/06/2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Th/minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>133,097,614,045</b>	<b>103,902,596,193</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>133,097,614,045</b>	<b>103,902,596,193</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10a	3,369,079,150	6,607,509,596
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	863,769,186	1,345,985,999
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.12a	7,811,784,935	2,935,354,431
4. Phải trả người lao động	314		5,272,344,611	6,453,171,962
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	584,726,800	70,000,000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	109,617,840,483	86,421,106,554
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5,578,068,880	69,467,651
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>61,449,897,241</b>	<b>64,998,311,299</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>61,449,897,241</b>	<b>64,998,311,299</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31,230,000,000	31,230,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31,230,000,000	31,230,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18,270,645,124	820,206,550
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11,949,252,117	32,948,104,749
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	3,655,229,549
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,949,252,117	29,292,875,200
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>194,547,511,286</b>	<b>168,900,907,492</b>

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên

Lập ngày 09 tháng 07 năm 2019



Giám đốc

Nguyễn Văn Minh

Ghi chú : Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý II - Năm 2019**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: Đồng VN	
			Năm 2019	Năm 2018	Lũy kế từ ngày 01/01 đến 30/06	Năm 2018
					Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	299,549,371,538	273,374,331,226	393,579,971,642	358,461,545,918
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		299,549,371,538	273,374,331,226	393,579,971,642	358,461,545,918
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	281,357,561,489	245,677,716,059	368,419,253,322	324,020,928,072
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18,191,810,049	27,696,615,167	25,160,718,320	34,440,617,846
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1,053,254,005	551,246,196	1,273,921,828	1,063,653,622
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	4,924,585,171	4,739,666,695	7,863,577,875	7,796,142,812
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2,191,203,375	1,799,250,141	4,049,006,582	3,798,507,887
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12,129,275,508	21,708,944,527	14,522,055,691	23,909,620,769
11. Thu nhập khác	31	VI.6	303,050,000	3,150,000	414,881,818	5,500,000
12. Chi phí khác	32		-	112,772	372,363	332,772
13. Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )	40		303,050,000	3,037,228	414,509,455	5,167,228
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12,432,325,508	21,711,981,755	14,936,565,146	23,914,787,997
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,486,465,101	4,342,396,351	2,987,313,029	4,782,957,599
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9,945,860,407	17,369,585,404	11,949,252,117	19,131,830,398
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3,185	5,562	3,826	6,126

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên

Lập ngày 09 tháng 07 năm 2019

Giám Đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ ngày 01/01 đến 30/06	
		Năm 2019	Năm 2018
<b>I - Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14,936,565,146	23,914,787,997
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,593,292,650	1,612,719,761
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,682,103,646)	(1,063,653,622)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14,847,754,150	24,463,854,136
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2,141,959,470	1,925,699,673
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1,543,099,931	(4,018,568,806)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	16,501,597,467	22,738,417,988
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(13,983,841,833)	(5,612,114,490)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,000,000,000)	(3,800,000,000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(620,064,946)	(1,529,392,349)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>19,430,504,239</b>	<b>34,167,896,152</b>
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3,840,690,910)	-
2. Tiền thu từ bán TSCĐ, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	408,181,818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30,000,000,000)	(92,800,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	40,900,000,000	54,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,206,054,172	2,180,059,178
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>8,673,545,080</b>	<b>(36,619,940,822)</b>
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3,841,600,000)	(16,400,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(3,841,600,000)</b>	<b>(16,400,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50=20+ 30 + 40 )</b>	50	<b>24,262,449,319</b>	<b>(2,468,444,670)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11,417,133,790	39,692,609,194
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( 70=50 +60 +61 )	70	35,679,583,109	37,224,164,524

Kế toán trưởng

Ngày 09 tháng 07 năm 2019



Giám đốc

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Minh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 12 năm 2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102111943 thay đổi lần 12 ngày 25 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở của Công ty tại số 183 Hoàng Hoa Thám, P.Ngọc Hà, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh bia, rượu, vận tải, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và vật tư thiết bị, nguyên vật liệu ngành bia, rượu, nước giải khát ;

Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar) ;

Kinh doanh vận tải hàng hóa

Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm : bã bia ;

Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia ;

Kinh doanh và cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi ;

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : 12 tháng

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty là công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội, tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ là 60% vốn điều lệ.

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và không có đơn vị hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh trên cơ sở sau:

-Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán

-Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;

-Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy

đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm : : tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Khoản đầu tư vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không nắm quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:



- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 05 năm
- Dụng cụ quản lý	03 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch, chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

## **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

## 16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## 17. Công cụ tài chính

### Ghi nhận ban đầu

#### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/06/2019	01/01/2019
- Tiền mặt	2,964,037,346	40,761,650
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32,715,545,763	3,376,372,140
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	8,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>35,679,583,109</b>	<b>11,417,133,790</b>

(\*) Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc đến 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Đối tượng	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	93,900,000,000	93,900,000,000	104,800,000,000	104,800,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	93,900,000,000	93,900,000,000	104,800,000,000	104,800,000,000
Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>93,900,000,000</b>	<b>93,900,000,000</b>	<b>104,800,000,000</b>	<b>104,800,000,000</b>

b) Đầu tư tài chính dài hạn

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2019		01/01/2019	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	750,000	7,500,000,000	750,000	7,500,000,000

3. Phải thu của khách hàng

a) Ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
- Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	34,126,067	1,737,996,718
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	1,708,462,651
- Các khoản phải thu khách hàng khác	34,126,067	29,534,067
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan :</b>	<b>-</b>	<b>1,708,462,651</b>
- Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	-	1,708,462,651

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	30/06/2019	01/01/2018
<b>4. Trả trước cho người bán</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	577,891,220	532,355,200
Công ty TNHH Công nghệ và nguyên liệu	247,500,000	-
Công ty CP giải pháp phần mềm doanh	267,000,000	267,000,000
Các đối tượng khác	104,500,000	143,000,000
<b>Cộng:</b>	<b>1,196,891,220</b>	<b>942,355,200</b>
<b>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:</b>	<b>577,891,220</b>	<b>532,355,200</b>
- Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	577,891,220	532,355,200
<b>5. Phải thu khác</b>	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1,009,495,164</b>	<b>2,520,167,323</b>
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	946,416,667	2,452,299,667
- Phải thu BHXH	3,078,497	-
- Phải thu khác	-	67,867,656
- Phải thu tạm ứng	60,000,000	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng:</b>	<b>1,009,495,164</b>	<b>2,520,167,323</b>
<b>6. Hàng tồn kho</b>		
	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá gốc</i>
	<i>Dự phòng</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	5,386,386	19,663,115
- Công cụ , dụng cụ	328,884,789	1,877,314,123
- Hàng hóa	82,076,012	62,469,880
<b>Cộng:</b>	<b>416,347,187</b>	<b>1,959,447,118</b>

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

7. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	23,242,470,862	531,518,857	21,757,043,909	84,454,545	129,000,000	45,744,488,173
- Mua trong năm	-	-	3,840,690,910	-	-	3,840,690,910
- Thanh lý, nhượng bán		-	1,463,215,447			1,463,215,447
Số dư cuối năm	23,242,470,862	531,518,857	24,134,519,372	84,454,545	129,000,000	48,121,963,636
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8,638,847,996	318,785,242	14,829,464,738	84,454,545	76,697,581	23,948,250,102
- Khấu hao trong năm	456,363,222	34,576,950	1,087,952,478	-	14,400,000	1,593,292,650
- Thanh lý, nhượng bán		-	1,463,215,447			1,463,215,447
Số dư cuối năm	9,095,211,218	353,362,192	14,454,201,769	84,454,545	91,097,581	24,078,327,305
3. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	14,603,622,866	212,733,615	6,927,579,171	-	52,302,419	21,796,238,071
- Tại ngày cuối năm	14,147,259,644	178,156,665	9,680,317,603	-	37,902,419	24,043,636,331

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

9,849,910,300 đồng



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

8. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	144,648,000	144,648,000
<i>Số dư cuối năm</i>	144,648,000	144,648,000
2. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	144,648,000	144,648,000
<i>Số dư cuối năm</i>	144,648,000	144,648,000
3. Giá trị còn lại		
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	-	-
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

144,648,000 đồng

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

9. Chi phí trả trước	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>458,409,011</b>		<b>703,998,560</b>	
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	206,818,182		98,750,000	
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	251,590,829		605,248,560	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>29,357,829,308</b>		<b>15,128,397,926</b>	
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	23,581,439,990		9,272,880,000	
- Tiền thuê đất (*)	5,776,389,318		5,855,517,926	
<b>Cộng:</b>	<b>29,816,238,319</b>		<b>15,832,396,486</b>	

(\*) Tiền thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 28/HĐTLĐ ngày 31/07/2008 và Phụ lục số 01/PLHĐ-HT ngày 18/01/2010 với thời gian thuê 46 năm

10. Phải trả người bán	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả ngắn hạn</b>	<b>3,369,079,150</b>	<b>3,369,079,150</b>	<b>6,607,509,596</b>	<b>6,607,509,596</b>
Công ty cổ phần XNK & phân phối Phú Thái	-	-	3,040,424,206	3,040,424,206
Công ty CP xây dựng & TM Cường Đạt	-	-	635,738,000	635,738,000
Công ty TNHH sản xuất TM & dịch vụ Phúc Lâm Phát	-	-	943,800,000	943,800,000
Công ty CP ô tô KCV Thăng Long	786,000,000	786,000,000	-	-
Công ty CPTM Bia Hà Nội Hưng Yên 89	2,354,219,200	2,354,219,200	1,126,077,040	1,126,077,040
- Phải trả cho đối tượng khác	228,859,950	228,859,950	861,470,350	861,470,350
<b>Cộng:</b>	<b>3,369,079,150</b>	<b>3,369,079,150</b>	<b>6,607,509,596</b>	<b>6,607,509,596</b>
<b>b) Phải trả bên liên quan</b>	<b>2,354,219,200</b>	<b>2,354,219,200</b>	<b>1,126,077,040</b>	<b>1,126,077,040</b>
Công ty CPTM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	2,354,219,200	2,354,219,200	1,126,077,040	1,126,077,040

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Đầu tư và XD Minh Thành	277,636,144		676,013,144	
Công ty TNHH MTV Hùng Vinh	39,446,933		103,440,333	
Trung tâm thể thao Ba Đình	210,482,300		138,600,000	
Các đối tượng khác	336,203,809		427,932,522	
<b>Cộng:</b>	<b>863,769,186</b>		<b>1,345,985,999</b>	

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2019
<b>a) Phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng	-	4,572,524,322	4,572,524,322	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2,725,286,812	1,000,000,000	1,725,286,812
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2,762,913,180	24,097,411,094	20,773,826,151	6,086,498,123
- Thuế thu nhập cá nhân	172,441,251	682,336,635	854,777,886	-
- Thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
<b>Cộng:</b>	<b>2,935,354,431</b>	<b>32,080,558,863</b>	<b>27,204,128,359</b>	<b>7,811,784,935</b>
<b>b) Phải thu</b>				
- Thuế giá trị gia tăng	-			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	262,026,217	262,026,217		-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	63,981,614	63,981,614
<b>Cộng:</b>	<b>262,026,217</b>	<b>262,026,217</b>	<b>63,981,614</b>	<b>63,981,614</b>
<b>13. Chi phí phải trả</b>				
			<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>Ngắn hạn</b>			<b>584,726,800</b>	<b>70,000,000</b>
- Chi phí thuê mặt bằng			467,806,800	-
- Các chi phí phải trả khác			116,920,000	70,000,000
<b>Cộng</b>			<b>584,726,800</b>	<b>70,000,000</b>
<b>14. Phải trả khác</b>			<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Kinh phí công đoàn			4,893,976	155,734,976
- Cổ tức phải trả			11,231,969,910	5,704,569,910
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			75,068,900,000	57,523,700,000
- Các khoản phải trả phải nộp khác			23,312,076,597	23,037,101,668
+ <i>Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội</i>			22,786,995,092	22,786,995,092
+ <i>Các đối tượng khác</i>			525,081,505	250,106,576
<b>Cộng:</b>			<b>109,617,840,483</b>	<b>86,421,106,554</b>
<b>b) Phải trả bên liên quan</b>				
Tổng công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Hà Nội			28,408,395,092	26,534,595,092
<i>Trong đó:</i> + <i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>			22,786,995,092	22,786,995,092
+ <i>Cổ tức</i>			5,621,400,000	3,747,600,000

**CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI**

183 Hoàng Hoa Thám- Ba Đình- Hà Nội

Báo cáo Tài chính Quý II năm 2019

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng VN

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
<b>Số dư đầu năm trước (01/01/2018)</b>	<b>31,230,000,000</b>	<b>820,206,550</b>	<b>13,131,229,549</b>		<b>45,181,436,099</b>
- Lãi trong kỳ trước			29,492,875,200		29,492,875,200
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2017			(3,430,000,000)		(3,430,000,000)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017			(6,246,000,000)		(6,246,000,000)
<b>Số dư đầu năm nay (01/01/2019)</b>	<b>31,230,000,000</b>	<b>820,206,550</b>	<b>32,948,104,749</b>		<b>64,998,311,299</b>
- Lãi trong kỳ này			11,949,252,117		11,949,252,117
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2018			(6,128,666,175)		(6,128,666,175)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018			(9,369,000,000)		(9,369,000,000)
<b>Số dư cuối kỳ này (30/06/2019)</b>	<b>31,230,000,000</b>	<b>820,206,550</b>	<b>29,399,690,691</b>		<b>61,449,897,241</b>

**CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI**

183 Hoàng Hoa Thám- Ba Đình- Hà Nội

Báo cáo Tài chính Quý II năm 2019

**15. Vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: Đồng VN	
	30/06/2019	01/01/2019
<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp của công ty mẹ: Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18,738,000,000	18,738,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	12,492,000,000	12,492,000,000
<b>Cộng:</b>	<b>31,230,000,000</b>	<b>31,230,000,000</b>
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
- <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	31,230,000,000	31,230,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	31,230,000,000	31,230,000,000
- <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		
	-	-
<b>d) Cổ phiếu</b>		
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	3,123,000	3,123,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,123,000	3,123,000
+ Cổ phiếu phổ thông	3,123,000	3,123,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,123,000	3,123,000
+ Cổ phiếu phổ thông	3,123,000	3,123,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày tro

	Quý II	
	Năm 2019	Năm 2018
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>299,549,371,538</b>	<b>273,374,331,226</b>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	270,676,023,768	244,452,029,023
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	28,873,347,770	28,922,302,203
<b>Cộng</b>	<b>299,549,371,538</b>	<b>273,374,331,226</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan : <i>Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII</i>		
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	268,036,426,789	235,457,869,600
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13,092,953,089	9,991,664,848
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	228,181,611	228,181,611
<b>Cộng</b>	<b>281,357,561,489</b>	<b>245,677,716,059</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,053,254,005	551,246,196
<b>Cộng</b>	<b>1,053,254,005</b>	<b>551,246,196</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
<b>5. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	300,000,000	-
- Các khoản khác	3,050,000	3,150,000
<b>Cộng</b>	<b>303,050,000</b>	<b>3,150,000</b>
<b>6. Chi phí khác</b>		
- Tiền phạt thuế, truy thu thuế		112,772
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>112,772</b>

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày tro

	Quý II	
	Năm 2019	Năm 2018
<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>2,191,203,375</i>	<i>1,799,250,141</i>
Chi phí nhân viên quản lý	566,000,000	620,400,000
Chi phí đồ dùng văn phòng	131,069,364	1,000,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	139,843,671	138,784,446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	648,493,691	594,362,287
Chi phí khác	705,796,649	444,703,408
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>4,924,585,171</i>	<i>4,739,666,695</i>
Chi phí nhân viên	2,803,303,300	2,450,602,235
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	114,577,601	56,908,962
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	116,252,727	525,090,91
Chi phí khấu hao TSCĐ	7,200,000	7,200,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,842,201,543	2,201,046,407
Chi phí khác	41,050,000	(28,600,000)
<b>Cộng</b>	<b>7,115,788,546</b>	<b>6,538,916,836</b>
<b>7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nhân công	8,672,565,524	7,245,450,900
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2,211,094,564	1,315,901,873
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3,108,428,456	3,410,380,546
Chi phí khấu hao TSCĐ	807,965,667	792,317,499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,890,022,386	3,578,609,069
Chi phí khác	746,846,649	416,103,408
<b>Cộng</b>	<b>20,436,923,246</b>	<b>16,758,763,295</b>

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày tro

	Quý II	
	Năm 2019	Năm 2018
<b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Bảng ước tính như sau		
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>12,432,325,508</b>	<b>21,711,981,755</b>
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế</b>	<b>12,432,325,508</b>	<b>21,711,981,755</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,486,465,101.00	4,342,396,351
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2,486,465,101</b>	<b>4,342,396,351</b>
<b>9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>9,945,860,407</b>	<b>17,369,585,404</b>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9,945,860,407	17,369,585,404
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,123,000	3,123,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,185	5,562



VII. Các thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan

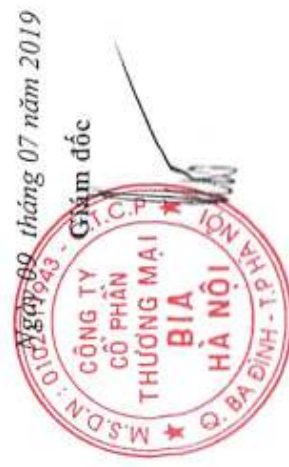
*Trong năm, Công ty đã có phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua bia Đổi sản phẩm lỗi Thuê mặt bằng	249,263,294,200 130,603,400 233,903,400	223,367,112,000 335,056,000 198,342,000
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Bên liên quan	Chia cổ tức	5,621,400,000	3,747,600,000
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	Bên liên quan	Mua bia	5,795,165,669	4,675,009,200
		Cho thuê kho	1,592,693,728	1,592,693,728
		Tiền điện nước, chi phí khác	44,884,018	62,260,491

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên



Nguyễn Văn Minh